TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: **29/**2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12/5/2022
V/v tranh chấp ”ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thanh Phương

Bà Nguyễn Thị Xuân Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2021/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: anh A, sinh năm 1987;
Địa chỉ: ấp A1, xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: chị B, sinh năm 1995;
Địa chỉ: ấp A1, xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang.

(Anh Chơn có đơn xin vắng mặt, chị Trang vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 21/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị B do quen biết và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A2, huyện A3, (nay là thị xã A3), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20 ngày 06/3/2014. Anh và chị B chung sống hạnh phúc với nhau thời gian đầu đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau và bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh và chị B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ năm 2018 cho đến nay. Nay anh A yêu cầu ly hôn với chị B, vì cho rằng về tình cảm vợ chồng không còn, nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc.

Về con chung: có 01 con chung tên C, sinh ngày 19/3/2014. Hiện cháu C đang sống với anh. Khi ly hôn anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị B vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn ông A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị B vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn anh A và bị đơn chị B tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn", bị đơn chị B có hộ khẩu thường trú tại ấp A1, xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: anh A và chị B về chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20 ngày 06/3/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống hạnh phúc một thời gian thì đến 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau và bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh và chị B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ năm 2018 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: sau khi anh A và chị B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2013, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến 2018 phát sinh mâu thuẫn. Từ lúc ly thân cho đến nay thì anh A và chị B không còn liên lạc với nhau. Sau khi tòa án thụ lý vụ án đã tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho chị B để thông báo về yêu cầu ly hôn của anh A, nhưng chị B không có ý kiến gì; không có mặt tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, chị B không thể hiện được ý kiến, cũng không đưa ra biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Việc chị B không đến trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án là chị B đã mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên nhưng anh A vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị

B. Từ những tình tiết trên, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa anh A, chị B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh A là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 01 con chung tên C, sinh ngày 19/3/2014. Khi ly hôn anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Xét, từ khi anh A và chị B sống ly thân đến nay con chung tên C do anh A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt, sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay thì chị B cũng không đến nên coi như chị đã từ bỏ quyền của mình đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, theo lời khai của cháu HiCếu có nguyện vọng được sống với anh A khi anh A và chị B ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu C, nên giao cháu C cho anh A chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh A không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí*:* Buộc anh A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh A được ly hôn với chị B.

2. Về con chung: Giao cháu C, sinh ngày 19/3/2014 cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Chơn chưa có yêu cầu.

Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh A đã nộp theo biên lai thu số 0002010 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên xem như anh A đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh A và chị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Thoa